TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 6 - 2025
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Lệ Dung

2. Ông Trần Trung Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà*:* Bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2025/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1992; Nơi ĐKHKTT: xóm H, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình; hiện cư trú tại: xóm K, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Anh Mai Văn H, sinh năm 1991; địa chỉ: xóm H, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Chị T có mặt, anh H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Mai Văn H sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày

23/11/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại gia đình nhà anh H tại xóm H, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình một thời gian sau đó vợ chồng đi làm ăn xa. Trong thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống và làm ăn kinh tế. Mặc dù vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần, gia đình hai bên khuyên giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Từ năm 2018 chị đã đưa con về nhà mẹ đẻ tại xóm K, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình sinh sống. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không ai hỏi han, quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng về sinh sống với nhau nên chị đã làm đơn khởi kiện để được ly hôn với anh H. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án phân tích hòa giải mặc dù anh H không đồng ý ly hôn với lý do anh vẫn còn tình cảm với chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con chung nhưng anh H đã vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa cũng như không đưa ra được phương án để vợ chồng quay về đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh Mai Văn H có 01 con chung là cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014, hiện nay cháu N đang ở với chị. Nếu ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống và không yêu cầu anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Con riêng: Ngoài cháu Mai Thảo N, chị T và anh H không ai có con riêng nào khác.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Mai Văn H hiện cư trú tại xóm H, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Anh H đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện K. Ngày 10/3/2025 anh H có bản tự khai trong đó xác định: Thời gian kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về chung sống tại gia đình anh sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn mà anh không biết lý do tại sao tự nhiên chị T bỏ về nhà mẹ đẻ chị T để ở từ năm 2018 đến nay. Trong thời gian này anh H và chị T ít quan tâm và liên lạc với nhau. Nay chị T đề nghị ly hôn anh không nhất trí do anh vẫn còn tình cảm với chị T và mong vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh H và chị T có 01 con chung là cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014, hiện nay cháu N đang ở với chị T. Nếu ly hôn anh H đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N cho đến khi cháu trưởng thành, tự

lập được cuộc sống và không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Con riêng: Ngoài cháu Mai Thảo N, vợ chồng anh không ai có con riêng nào khác.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Mai Văn H tại địa chỉ do anh H đã cung cấp nhưng anh H đã không hợp tác với Tòa án. Ngày 26/5/2025, Toà án đã mở phiên tòa xét xử vụ án ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh H nhưng anh H đã vắng mặt và Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh H vẫn vắng mặt tại phiên tòa do vậy Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự; bị đơn không chấp hành và không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147 và Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thanh ly H1 anh Mai Văn H.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014 từ khi ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được và anh H không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị T.

- Án phí: Chị Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Mai Văn H hiện cư trú tại: xóm H, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt bị đơn là anh Mai Văn H, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Mai Văn H đăng ký kết hôn ngày 23 tháng 11 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống cùng gia đình anh H tại xóm H, xã V, huyện K một thời gian thì anh chị đi làm ăn xa. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và làm ăn, kinh tế. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để chị T, anh H có biện pháp khắc phục mâu thuẫn và tạo cơ hội cho anh chị về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh H đã vắng mặt tại các phiên họp trên. Do hai bên không tìm được tiếng nói chung và cũng không có biện pháp khắc phục nên việc hòa giải tại Tòa án không có kết quả. Từ năm 2018 đến nay chị T đã đưa cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014 về nhà bố mẹ đẻ tại xóm K, xã V, huyện K để làm ăn, sinh sống, anh H thỉnh thoảng qua lại, thăm con. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh H đều xác nhận vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2018, không ai còn quan tâm đến ai, mâu thuẫn không thể khắc phục mặc dù anh H cho rằng vẫn còn tình cảm với chị T và mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng anh H không đưa ra được biện pháp để vợ chồng về đoàn tụ và không tham gia hòa giải tại Tòa án. Điều này thể hiện hôn nhân của chị T và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, không có biện pháp hàn gắn. Quan hệ hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Theo Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh H tại gia đình ông Mai Văn H2, sinh năm 1951, bà Trần Thị L, sinh năm 1954 là bố mẹ đẻ của anh H đã xác nhận: Chị Trần Thị T và anh Mai Văn H có đăng ký kết hôn

hợp pháp và về chung sống cùng với gia đình tại xóm H, xã V, huyện K được một vài tháng sau đó vợ chồng cùng nhau đi làm ăn xa. Đến khoảng năm 2017 anh H bị tai nạn trong thời gian này chị T vẫn chăm sóc chu đáo anh H. Sau khi anh H bình phục. Từ năm 2018 đến nay chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm K, xã V, huyện K để sinh sống và gia đình cũng không biết nguyên nhân tại sao chị T lại bỏ về nhà mẹ đẻ của chị T. Gia đình ông H2, bà L đã nhiều lần khuyên giải để chị T quay về đoàn tụ với anh H nhưng chị T không quay về. Về con chung chị T và anh H có 01 con chung là cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30/3/2014, hiện cháu đang ở cùng với chị T và ông bà ngoại. Nay chị T đề nghị ly hôn với anh H thì ông H2, bà L mong muốn Tòa án hòa giải để chị T, anh H đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái.

Theo Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K thể hiện: Chị T và anh H đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng gia đình bố mẹ đẻ của anh H tại xóm H, xã V, huyện K. Ủy ban nhân dân xã không nắm được nguyên nhân dẫn đến việc giữa anh H, chị T phát sinh mâu thuẫn là gì vì từ trước đến nay anh chị không có yêu cầu hòa giải tại Ủy ban nhân dân. Về con chung: chị T và anh H có 01 con chung là cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30/3/2014, hiện cháu N đang ở cùng với chị T. Khi giải quyết ly hôn giữa chị T và anh H đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho cháu N do cháu N chưa thành niên. Về thu nhập do chị Trần Thị T và anh Mai Văn H đều là lao động tự do nên địa phương không nắm được mức thu nhập cụ thể của từng người.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã có thời gian sống ly thân từ năm 2018 đến nay và không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc nhau. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con:

[3.1] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014 và cháu N đang ở cùng với chị T từ khi sinh ra cho đến nay. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án chị T và anh H đều có nguyện vọng nuôi cháu Mai Thảo N và đều không yêu cầu bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nếu được Tòa án giao con để chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chỗ ở ổn định để làm căn cứ xác định khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung gồm: 01 đơn xin xác nhận của Ủy ban nhân dân

xã V, 01 sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh N2; 01 Hợp đồng lao động không xác định thời hạn tại Công ty TNHH G.

Đối với anh Mai Văn H, Tòa án đã yêu cầu anh Hoàng cung C tài liệu chứng minh về điều kiện kinh tế, mức thu nhập hàng tháng và chỗ ở để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Mai Thảo N trong trường hợp Tòa án giao con chung cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhưng anh H đã không cung cấp các tài liệu trên cho Tòa án thể hiện thái độ bỏ mặc, không chấp hành các quy định của pháp luật.

Quá trình xác minh tại gia đình nhà bà Phạm Thị N1 là mẹ đẻ của chị T tại xóm K, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình xác định từ năm 2018 khi chị T đưa cháu Mai Thảo N về chung sống với bố mẹ thì gia đình đã tạo điều kiện về chỗ ở tốt nhất cho hai mẹ con, cháu N vẫn đảm bảo được đi học, chăm sóc tốt về mọi mặt, cháu vẫn thường xuyên sang chơi cùng ông bà nội.

Tại biên bản lấy ý kiến của cháu Mai Thảo N ngày 26 tháng 3 năm 2025, cháu N có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trên sau khi xem xét khả năng, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục của chị T đối với con chung và xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử xét thấy để không làm ảnh hưởng sự phát triển lành mạnh và không làm thay đổi môi trường sống của con chung cần tiếp tục giao cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30/3/2014 cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

[3.2] Về con riêng: Ngoài cháu Mai Thảo N, anh H và chị T không ai có con riêng.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị T có quan điểm sau khi ly hôn nếu Tòa án giao cháu con chung là cháu Mai Thảo N cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng thì chị không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Mặc dù chị T đã được Tòa án giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như trên. Xét thấy chị T có khả năng, điều kiện nuôi dưỡng và việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thanh K yêu cầu anh Mai Văn H cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Mai Thảo N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị T và anh H tự nguyện thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị T là người khởi kiện nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Mai Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Mai Thảo N, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2014 cho chị Trần Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Thanh K yêu cầu anh Mai Văn H cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Mai Thảo N.

Anh Mai Văn H có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung và công nợ: Chị Trần Thị T và anh Mai Văn H tự nguyện thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001988 ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/6/2025), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã V;
- Đương sự;
- Lưu toà và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Hoài Thu